TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **83**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25-02-2026
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Sự

Ông Hoàng Văn Bốn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Luyến – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án thụ lý số 289/2025/TLST-HNGĐ, ngày 01/12/2025 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình *"Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/01/2026, Quyết định hoãn phiên toà số 15/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 2003;

Địa chỉ: Thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện tại: Số 42 đường T1, phường Đ, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn về con chung, tài sản chung: Công ty luật TNHH MV;

Trụ sở: Nhà K1-GTM 21, chung cư K, phường B, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang.

(*Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Nguyễn Xuân H có đăng ký kết hôn vào ngày 14/5/2021 tại Uỷ ban nhân dân xã Y, huyện H1, tỉnh Tuyên Quang (nay là Uỷ

ban nhân dân xã B, tỉnh Tuyên Quang). Khi đăng ký kết hôn, anh chị tự nguyện kết hôn với nhau và không ai bị lừa dối hay cưỡng ép kết hôn. Sau khi được 2 bên gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương, chị chuyển khẩu từ nhà đẻ ở thôn 2, xã L, huyện K, tỉnh Gia Lai (nay là thôn 13, xã K, tỉnh Gia Lai) về chung sống và nhập khẩu vào nhà anh H ở thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Tuy nhiên, từ đầu năm 2022, hai vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn không giải quyết được do bất đồng quan điểm sống. Anh H ham chơi, thường xuyên nH1 nhẹt, không tu chí làm ăn và không đỡ đần chị trong chuyện con cái. Chị đã nhiều lần cố gắng hòa giải, hàn gắn nhưng không thành dẫn đến việc không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống và tình cảm vợ chồng không còn. Anh chị đã ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Hiện tại, hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, chị xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với chồng là anh H.

- *Về con chung:* Trong quá trình chung sống, anh chị có một (01) con chung là cháu Nguyễn Thị Bích H1, sinh ngày 17/8/2020. Nay ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu H1 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn. Về cấp dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Sau ly hôn, chị cam kết sẽ thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- *Về tài sản chung, về nợ chung*: Anh chị không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Xuân H không đến Toà án để làm việc. Toà án tiến hành xác minh, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương với ông Nông Văn Ng- trưởng thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang và với bà Hoàng Thị T – là mẹ đẻ của anh H, kết quả thể hiện: Chị Trần Thị N, sinh năm 2003 và anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1984 là công dân có nơi thường trú tại thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Tuy nhiên thời gian gần đây anh chị đi làm xa nhà, thi thoảng có mặt ở địa phương về thăm con và gia đình. Chị N và anh H là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện H1, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) vào năm 2021. Sau khi được gia đình 2 bên cưới hỏi theo phong tục địa phương, chị N chuyển khẩu từ nhà bố mẹ đẻ ở tỉnh Gia Lai về chung sống với gia đình anh H ở thôn T, xã B. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị đi làm xa, tình cảm vợ chồng phai nhạt. Bên cạnh đó, chị N khi tìm hiểu anh H vẫn còn trẻ, vợ chồng cách xa nhau về tuổi tác nên khi về chung sống đã nảy sinh nhiều bất đồng. Anh chị không chung sống với nhau đã gần 3 năm nay, vợ chồng ly thân nhau. Do đó chính quyền địa phương và gia đình xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã đến mức trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, anh chị có 01 con chung, tên là Nguyễn

Thị Bích H1, sinh ngày 17/8/2020. Hiện tại cháu H1 đang ở cùng anh Hài và ông bà nội ở thôn T, xã B. Về tài sản chung, về vay nợ chung, chị N và anh H không có tài sản chung, không có vay nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị N và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn về con chung, tài sản chung vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh H mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với Nguyễn Xuân H.

+ Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Thị Bích H1, sinh ngày 17/8/2020 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; phương thức định kỳ hàng tháng. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

+ Về tài sản chung; Về nợ chung: Do các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Chị N pH chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Xuân H, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là Tranh chấp hôn nhân và gia đình *"Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh H có nơi thường trú và sinh sống tại thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh H không đến Toà án để làm việc. Toà án tiến hành xác minh nơi cư trú và các mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, vay nợ chung của các đương sự cũng như tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Việc anh H không đến Toà án để làm việc thể hiện ý thức không tuân thủ pháp luật, không thực hiện hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Toà án đã xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H kết hôn với nhau từ năm 2021. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là anh chị tìm hiểu và đi đến hôn nhân khi chị N còn quá trẻ, vợ chồng chênh lệch về tuổi tác nên khi về chung sống đã nảy sinh nhiều bất đồng. Bên cạnh đó, chị N đi làm công nhân xa nhà thời gian dài nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Mâu thuẫn của anh chị lên tới đỉnh điểm vào năm 2022, chị N không về nhà anh H chung sống với nhau nữa. Vợ chồng ly thân nhau từ

đó đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, ai cũng có cuộc sống của riêng mình. Chị N xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh H để giải phóng cho cả hai người đi tìm cuộc sống mới.

Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị sống ly thân nhau, không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, không còn tình cảm vợ chồng. Trong thời gian vợ chồng ly thân, anh chị cũng không có động thái gì hàn gắn quay về chung sống, đoàn tụ. Điều đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị N được ly hôn với anh H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

***** Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Bích H1, sinh ngày 17/8/2020. Hiện tại cháu H1 đang ở cùng anh H và ông bà nội ở thôn T, xã B. Quá trình giải quyết vụ án, chị N có ý kiến muốn để cháu H1 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng. Chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng kể từ khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi, phương thức định kỳ hàng tháng. Tại biên bản xác minh với bà T – mẹ đẻ anh H cũng thể hiện cháu H1 ở cùng anh H và ông bà nội từ nhỏ cũng như trong quá trình anh chị ly thân. Trong thời gian chị N đi làm xa nhà, hàng tháng chị N cũng đều gửi cho anh H số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) để cùng nuôi con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Nguyễn Thị Bích H1, sinh ngày 17/8/2020 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng kể từ khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi, phương thức định kỳ hàng tháng. Chị N được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền thay đổi nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn theo quy định.

* Về tài sản chung, vay nợ chung: Do các đương sự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn anh H không phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng

dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Xuân H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 17/2021 do Ủy ban nhân dân xã Y, huyện H1, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) cấp ngày 14/5/2021 cho chị Trần Thị N và anh Nguyễn Xuân H không còn giá trị pháp lý sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Bích H1, sinh ngày 17/8/2020 cho anh Nguyễn Xuân H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Trần Thị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng kể từ khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi, phương thức định kỳ hàng tháng. Chị N được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền thay đổi nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

"Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên pH thi hành án còn pH chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án".

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001602 ngày 01/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, chị N còn phải nộp số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Bị đơn anh Nguyễn Xuân H không phải chịu tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án; Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án về phần nội dung mình được uỷ quyền trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Minh Ngọc